TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

PHẠM MINH TUẤN
Digitally signed by PHẠM MINH TUẤN
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Hạ Long, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG, CN=PHẠM MINH TUẤN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:100828946
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-01-19 10:51:37
Foxit Reader Version: 9.3.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**549.515.351.917**	**543.288.513.172**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**30.640.646.523**	**67.596.631.656**
1. Tiền	111		30.640.646.523	22.596.631.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.069.768.188**	**35.928.269.783**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	13.007.529.745	13.918.926.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.368.505.972	7.857.309.795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	42.368.998.764	42.159.673.734
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.675.266.293)	(28.007.640.274)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**469.433.523.509**	**420.233.778.615**
1. Hàng tồn kho	141		482.075.314.353	433.841.031.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.641.790.844)	(13.607.252.719)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.371.413.697**	**9.529.833.118**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	294.385.849	327.908.915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.429.282.428	8.424.781.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		647.745.420	777.142.750
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**476.938.748.960**	**558.620.155.611**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.335.640.583**	**3.387.452.749**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.335.640.583	3.387.452.749
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**377.792.533.560**	**445.845.995.038**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**9**	**369.899.285.187**	**430.213.188.085**
- Nguyên giá	222		1.674.416.842.983	1.655.429.783.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.304.517.557.796)	(1.225.216.595.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**10**	**1.303.461.799**	**8.758.362.523**
- Nguyên giá	225		2.982.865.455	13.188.529.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.679.403.656)	(4.430.166.567)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**11**	**6.589.786.574**	**6.874.444.430**
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.864.663.801)	(1.580.005.945)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**166.533.637**	**166.533.637**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		166.533.637	166.533.637

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**79.651.116.057**	**88.912.369.635**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		79.289.297.340	88.347.318.250
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.638.181.283)	(1.434.948.615)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.992.925.123**	**20.307.804.552**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.575.919.772	19.986.527.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		417.005.351	321.276.981
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.026.454.100.877**	**1.101.908.668.783**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**418.233.646.794**	**448.235.572.343**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**365.873.661.846**	**410.475.774.466**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	114.325.824.063	89.529.480.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.607.783.651	16.292.246.846
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	4.273.273.865	15.150.733.607
4. Phải trả người lao động	314		36.996.291.742	65.312.239.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.785.896.144	8.380.106.143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639.800.000	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.653.656.250	8.347.153.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	99.019.713.930	115.105.997.177
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	5.230.420.708	9.089.045.176
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		64.341.001.493	82.628.972.857
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**52.359.984.948**	**37.759.797.877**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	10.560.035.935	11.199.835.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	35.561.057.499	19.337.735.763
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.174.395.735	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	4.472.226 179
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**608.220.454.083**	**653.673.096.440**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**608.220.454.083**	**653.673.096.440**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	259.771.051.706
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.626.688.995	82.773.721.660

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.456.861.417	38.905.611.767
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169.827.578	43.868.109.893
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.026.454.100.877**	**1.101.908.668.783**

Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Thành

M.S.D.N: 5700101147 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG - P.HẠ LONG - T.QUẢNG NINH

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	436.541.951.020	458.820.511.794	1.623.131.626.931	1.636.105.577.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	148.794.232
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**436.541.951.020**	**458.820.511.794**	**1.623.131.626.931**	**1.635.956.783.355**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	387.944.994.465	389.383.872.079	1.425.157.802.044	1.382.415.746.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**48.596.956.555**	**69.436.639.715**	**197.973.824.887**	**253.541.036.698**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	864.987.196	971.384.833	1.978.905.285	2.011.274.973
7. Chi phí tài chính	22	27	3.311.651.226	4.075.155.982	12.187.873.500	17.968.116.210
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.904.752.240	3.313.716.360	11.548.308.518	16.621.679.595
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		(2.958.373.278)	902.350.562	(6.758.020.910)	1.695.631.991
9. Chi phí bán hàng	25	28	28.773.958.138	28.654.723.754	123.050.469.991	131.391.211.349
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.712.256.150	15.680.160.612	47.965.947.771	54.873.633.138
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**3.705.704.959**	**22.900.334.762**	**9.990.418.000**	**53.014.982.965**
12. Thu nhập khác	31	30	1.167.480.030	640.008.710	3.419.331.065	3.706.452.024
13. Chi phí khác	32	31	2.728.435.577	84.906.135	4.700.883.523	398.143.562
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(1.560.955.547)**	**555.102.575**	**(1.281.552.458)**	**3.308.308.462**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**2.144.749.412**	**23.455.437.337**	**8.708.865.542**	**56.323.291.427**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.708.618.910	4.267.773.376	7.460.370.198	11.118.218.219
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	839.009.958	1.449.671.896	1.078.667.366	1.190.489.315
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**(402.879.456)**	**17.737.992.065**	**169.827.978**	**44.014.583.893**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		(402.879.456)	17.737.992.065	**169.827.978**	**44.014.583.893**
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(16)	710	7	1.761
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(16)	710	7	1.761

Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Thành

M.S.D.N: 5700101147 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG - TP HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**8.708.865.142**	**56.323.291.427**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**94.391.945.464**	**102.976.892.369**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		77.281.503.372	83.709.097.069
- Các khoản dự phòng	03		6.407.120.171	5.939.837.217
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		18.363.058	103.285.205
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.103.545.965)	(3.397.006.717)
- Chi phí lãi vay	06		11.573.067.537	16.621.679.595
- Các khoản điều chỉnh khác	07		13.215.437.291	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**103.100.810.606**	**159.300.183.796**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.656.921.660)	5.888.797.866
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.369.784.482)	(15.925.145.298)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(23.517.258.824)	(44.157.868.005)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.477.615.800	(1.190.360.584)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.417.073.776)	(17.204.009.089)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.264.685.367)	(12.701.038.219)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.987.824.692	976.048.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.789.695.523)	(3.371.905.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7.550.831.466**	**71.614.702.944**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(6.227.221.852)	(2.417.587.192)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.717.617.054	7.435.126.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(509.604.798)**	**5.017.539.658**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát h	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		784.591.329.286	496.263.362.147
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(780.524.310.144)	(579.315.457.136)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.558.746.760)	(3.683.180.526)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.548.417.582)	(53.950.816.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(44.040.145.200)**	**(140.686.092.025)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(36.998.918.532)**	**(64.053.849.423)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.596.631.656	131.640.888.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42.933.399	9.592.371
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**3**	**30.640.646.523**	**67.596.631.656**

Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây Dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Dịch vụ ăn uống…

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 vào ngày 03 tháng 1 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV TM Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Vật liệu xây dựng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch Covid 19 trên toàn cầu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	695.410.303	239.110.425
Tiền gửi ngân hàng	29.945.236.220	22.357.521.231
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	30.640.646.523	**67.596.631.656**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	**10.000.000.000**
a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long [1]		
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera [2]		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**81.289.297.340**	**90.347.318.250**
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	18.605.103.063	23.145.345.411
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	60.684.194.277	65.201.972.839
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc		
c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**(1.638.181.283)**	**(1.434.948.615)**
	79.651.116.057	**88.912.369.635**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**13.007.529.745**	**13.918.926.528**
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	1.516.248.143	700.051.610
Công ty CP Thương mại Viglacera	1.169.086.644	1.493.226.380
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	4.220.539.714	8.811.569.499
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.307.549.698	2.201.949.698
Đ.lý Quế Đông	1.997.121.186	
Đ.lý Quốc Xuân	607.292.874	
Đ.lý Hoàng Diện	813.098.018	
Các khoản phải thu khách hàng khác	376.593.468	712.129.341
	13.007.529.745	**13.918.926.528**

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**42.368.998.764**	**22.210.737.391**	**42.159.673.734**	**22.408.737.391**
Lãi tiền gửi dự thu			*286.150.684*	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	2.641.736.528		2.128.456.481	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	**39.727.262.236**	**22.210.737.391**	**39.745.066.569**	**22.408.737.391**
Phải thu theo đề nghị hoàn thuế				-
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	*1.004.169.000*	*1.004.169.000*	*1.004.169.000*	*1.004.169.000*
Lãi tiền gửi dự thu	*94.246.575*			
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	*506.925.000*	*506.925.000*	*704.925.000*	*704.925.000*
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	*750.952.000*	*750.952.000*	*750.952.000*	*750.952.000*
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	*200.691.000*	*200.691.000*	*200.691.000*	*200.691.000*
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*
Phải thu tiền BHXH, BHYT	*5.372.909*		*4.881.763*	
Phải thu Cty đầu tư xây lắp và thương mại Constrexim	*839.581.386*	*839.581.386*	*839.581.386*	*839.581.386*
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	*397.523.057*		*207.777.670*	
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoành Bồ (ii)	*33.642.634.419*	*16.754.634.419*	*33.642.634.419*	*16.754.634.419*
Các khoản phải thu khác	*1.785.166.890*	*1.653.784.586*	*1.889.454.331*	*1.653.784.586*
b) Dài hạn	***2.335.640.583***	**-**	***3.387.452.749***	**-**
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	***2.330.967.097***		***3.156.314.300***	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	***4.673.486***	**-**	***231.138.449***	**-**
	44.704.639.347	**22.210.737.391**	**45.547.126.483**	**22.408.737.391**

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

31/12/2022		01/01/2022	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	iá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quán hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	46.197.577.462	20.684.937.188	46.197.577.462	18.189.937.188
(Chi tiết đối tượng >=10%)				
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty CP Voglacera Đông Triều	*4.651.792.071*	*2.301.937.188*	*4.651.792.071*	*1.301.937.188*
Chi phí bốc xúc vận chuyển, san gạt mặt bằng, chi phí thẩm tra và các chi phí khác dự án Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000		3.004.169.000	
- Các đối tượng khác	4.898.981.972	*1.495.000.000*	4.898.981.972	
	46.197.577.462	**20.684.937.188**	**46.197.577.462**	**18.189.937.188**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	261.336.546.073		218.015.312.172	
Công cụ, dụng cụ	529.688.083		545.616.281	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở da	9.497.265.475		11.952.722.136	
Thành phẩm	203.400.724.713	12.487.875.470	196.059.609.115	13.607.252.719
Hàng hóa	7.311.090.009	153.915.374	7.267.771.630	
Hàng gửi đi bán	-		-	
Hàng hóa kho bảo thuế	-			
	482.075.314.353	**12.641.790.844**	**433.841.031.334**	**13.607.252.719**

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ tăng so với đầu kỳ do trích lập dự thêm một số các loại thành phẩm tồn kho lâu ngày không bán được.

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022

	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**166.533.637**	**166.533.637**
- Công trình NM Tiêu Giao - Cảng xuất hàng		
- Công trình NM Tiêu Giao - Đường đấu nối ra cảng xuất hàng		
- Công trình NM Hoành Bồ - Hệ nghiền khô nguyên liệu		
- Công trình NM Tiêu Giao - Dự án chuyển đổi ngói lợp 100%		
- Công trình NM Tiêu Giao - Trạm rửa xe		
- Công trình Nhà tập thể đồi C1 - Nhà máy Gạch Cotto		
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ [(i)]		
- Công trình khác	166.533.637	166.533.637
Mua sắm TSCĐ	-	-
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Tiêu Giao (Chuyển đổi 100% ngói GĐ I)		
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Hoành Bồ		-
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Cotto Giếng Đáy		-
- Đầu tư phần mềm quản trị mới		
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Nhà máy Tiêu Giao		-
- Nhà máy Cotto		-
- Nhà máy Hoành Bồ		-
- Công ty Clinker		
	166.533.637	**166.533.637**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**294.385.849**	**327.908.915**
Các khoản khác	294.385.849	327.908.915
b) Dài hạn	**16.575.919.772**	**19.986.527.571**
Chi phí ban đầu của các mỏ sét	15.789.605.032	18.567.166.802
Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mỏ sét		
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công sa mốt		-
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	786.314.740	1.419.360.769
	16.870.305.621	**20.314.436.486**

15 . TÀI SẢN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
	-	-

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục số 4

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	**114.325.824.063**	**114.325.824.063**	**89.529.480.323**	**89.529.480.323**
Công ty TNHH DV VT Ngọc Thái	900.732.636	900.732.636		-
Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	2.031.038.778	2.031.038.778	1.863.164.216	1.863.164.216
Công ty TNHH Đại Phúc Hải	3.015.691.613	3.015.691.613	2.377.664.058	2.377.664.058
Công ty TNHH Long Đại Thắng	37.623.492.610	37.623.492.610	13.701.032.070	13.701.032.070
Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Ngọc	7.028.402.040	7.028.402.040		-
Công ty TNHH Toàn Mỹ 66 QN	1.213.309.389	1.213.309.389	949.338.808	949.338.808
Công ty cổ phần thương mại dầu khí An Dương	5.422.859.741	5.422.859.741	3.750.410.949	3.750.410.949
Công ty CP xây lắp Hạ Long II	2.990.698.334	2.990.698.334	2.380.758.942	2.380.758.942
Công ty CP vận tải biển và XNK Quảng Ninh	243.393.929	243.393.929	1.580.369.909	1.580.369.909
CÔNG TY CP LOGISTICS ĐÔNG Á	827.529.264	827.529.264	2.009.666.954	2.009.666.954
Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng	4.755.620.536	4.755.620.536	1.492.774.683	1.492.774.683
Công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng Thành Lâm	1.791.523.875	1.791.523.875	4.046.420.163	4.046.420.163
- Phải trả đối tượng khác	46.481.531.318	46.481.531.318	55.377.879.571	55.377.879.571
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	114.325.824.063	**114.325.824.063**	**89.529.480.323**	**89.529.480.323**

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**13.785.896.144**	**8.380.106.143**
Chi phí lãi vay phải trả	4.613.567.718	3.299.792.643
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, KSTT, hội nghị KH, quảng cáo, cấp mẫu…	7.710.760.000	4.271.400.000
Chi phí thuê kho		

Chi phí phải trả khác (phí kiểm toán, vật tư tạm nhập…)	1.461.568.426	808.913.500
b) Dài hạn	-	-
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Trích trước tiền lương sửa chữa lớn	-	-
Chi phí trích trước trong thời gian ngừng sản xuất theo kế hoạch	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
	13.785.896.144	**8.380.106.143**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**14.653.656.250**	**8.347.153.262**
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	338.643.500	234.389.800
Bảo hiểm y tế	435.254.370	363.068.875
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	932.218.000	944.268.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.947.540.380	6.805.426.587
- Cổ tức phải trả	*985.191.003*	*1.212.533.377*
- Kinh phí đào tạo	*661.371.511*	*661.178.496*
- Quỹ công ích	*393.477.694*	*463.648.354*
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	*2.529.723.078*	*1.834.650.724*
- Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động	*2.035.567.745*	*2.035.567.745*
- Phải trả, phải nộp khác	*6.342.209.349*	*597.847.891*
b) Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán		
	14.653.656.250	**8.347.153.262**

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**639.800.000**	**639.800.000**
Doanh thu nhận trước	639.800.000	639.800.000
b) Dài hạn	**10.560.035.935**	**11.199.835.935**
Doanh thu nhận trước	10.560.035.935	11.199.835.935
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
	11.199.835.935	**11.839.635.935**

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.230.420.708	9.089.045.176
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	5.230.420.708	9.089.045.176

- Dự phòng phải trả khác		
-		
b) Dài hạn	2.750.000.000	2.750.000.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.750.000.000	2.750.000.000
	7.980.420.708	**11.839.045.176**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
-				
-				
- *Các đối tượng khác*	*123.807.500.000*	*49,52*	*123.807.500.000*	*49,52*
	250.000.000.000	**100,00**	**250.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		-

d) Cổ phiếu

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	261.465.442.014	259.771.051.706
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	273.276.954.423	**271.582.564.115**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại	13.061,10	55.374,81

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.618.642.296.284	1.621.893.955.935
Doanh thu bán đất sét, vật tư và các sản phẩm khác	4.489.330.647	14.211.621.652
	1.623.131.626.931	**1.636.105.577.587**

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	46.800.432
Giảm giá hàng bán	-	101.993.800
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
	-	**148.794.232**

26 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.618.642.296.284	1.621.745.161.703
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	4.489.330.647	14.211.621.652
	1.623.131.626.931	**1.635.956.783.355**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.421.711.268.707	1.364.247.515.827
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	4.489.330.647	14.211.621.652
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.042.797.310)	3.956.609.178
	1.425.157.802.044	**1.382.415.746.657**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.510.065.688	1.438.117.236
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	20.188.162	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	446.540.115	573.157.737
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.111.320	-
	1.978.905.285	**2.011.274.973**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.548.308.518	16.621.679.595
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	152.084.039	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	284.248.275	194.431.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	203.232.668	1.152.005.036
Chi phí tài chính khác	-	-
	12.187.873.500	**17.968.116.210**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.677.527.000	5.760.347.000
Chi phí nhân công	15.056.057.663	14.204.242.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.310.904	391.310.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.416.873.766	25.275.631.782
Chi phí khác bằng tiền khác, phí duy trì thương hiệu…	88.508.700.658	85.759.679.511
	123.050.469.991	**131.391.211.349**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	651.289.687	357.896.229
Chi phí nhân công	26.967.275.754	27.864.910.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.226.064.454	1.218.410.494
Thuế, phí, lệ phí	514.675.467	483.706.696
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(2.198.000.000)	1.820.282.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.686.599.444	1.822.225.579
Chi phí khác bằng tiền	19.118.042.965	21.306.201.391
	47.965.947.771	**54.873.633.138**

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021

	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nhượng quyền công nghệ	575.762.488	788.690.569
Hoàn nhập Quỹ PT KHCN		
Tiền phạt thu được		
Tiền đền bù làm đường	1.127.425.651	1.406.534.000
Thu tiền đào tạo	36.764.900	-
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	886.681.806	826.670.647
Các khoản khác	792.696.220	684.556.808
	3.419.331.065	**3.706.452.024**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	890.153.641	
Các khoản bị phạt	3.673.275.342	42.894.464
Các khoản chi phí khác	137.454.940	355.249.098
	4.700.883.923	**398.143.562**

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	679.699.036.870	584.837.443.730
Chi phí nhân công	264.389.090.280	317.259.493.952
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa lớn TSCĐ	84.039.245.418	97.728.199.327
Thuế phí, lệ phí	246.099.189	-
Chi phí dự phòng	(2.198.000.000)	10.987.832.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.764.309.887	97.967.449.496
Chi phí khác bằng tiền	124.390.662.939	177.854.938.772
	1.267.330.444.583	**1.286.635.357.458**

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

35.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.708.865.142	56.323.291.427
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.460.370.198**	**6.850.444.842**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.930.273.229	8.513.093.229
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.776.676.035)	(8.760.068.281)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	**2.613.967.392**	**6.603.469.790**
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.613.967.392**	**6.603.469.790**
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	417.005.351	(1.190.489.315)
Lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

	417.005.351	**(1.190.489.315)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	417.005.351	(259.182.581)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các	-	-
	417.005.351	**(259.182.581)**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.078.667.365	1.190.489.315
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
	1.078.667.365	**1.190.489.315**

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	169.827.578	44.014.583.893
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	169.827.578	44.014.583.893
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7**	**1.761**

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.640.646.523		67.596.631.656	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.712.169.092	(25.675.266.293)	59.466.053.011	(28.007.640.274)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	81.289.297.340	(1.638.181.283)	90.347.318.250	(1.434.948.615)
	179.642.112.955	**(27.313.447.576)**	**227.410.002.917**	**(29.442.588.889)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	134.580.771.429	134.443.732.940
Phải trả người bán, phải trả khác	128.979.480.313	97.876.633.585
Chi phí phải trả	13.785.896.144	8.380.106.143

	277.346.147.886	**240.700.472.668**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và tương đương tiền	30.640.646.523			30.640.646.523
Phải thu khách hàng, phải thu	32.913.889.553	22.462.638.956		55.376.528.509
Các khoản cho vay	-			-
	63.554.536.076	**22.462.638.956**	-	**86.017.175.032**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	67.596.631.656			67.596.631.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.615.961.306	22.462.638.956		56.078.600.262
Các khoản cho vay	10.000.000.000			10.000.000.000
Tổng	**111.212.592.962**	**22.462.638.956**	-	**133.675.231.918**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	99.019.713.930	35.561.057.499		134.580.771.429
Phải trả người bán, phải trả khác	128.979.480.313	-		128.979.480.313
Chi phí phải trả	13.785.896.144			13.785.896.144
	241.785.090.387	**35.561.057.499**	-	**277.346.147.886**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	115.105.997.177	19.337.735.763		134.443.732.940
Phải trả người bán, phải trả khác	97.876.633.585	-		97.876.633.585
Chi phí phải trả	8.380.106.143			8.380.106.143

221.362.736.905	**19.337.735.763**	**-**	**240.700.472.668**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:
Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kính vực kinh doanh và theo địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	**Năm 2022**	**Năm 2021**
		VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói, nguyên liệ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		4.582.230.646
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết		450.463.297
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.890.859.351	4.075.405.519
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	6.985.016.532	8.301.908.538
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty	98.573.680	107.152.320
	Cùng Tổng Công ty		
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	128.880.000	3.451.361.000
Công ty CP bao bì má phanh Viglacer:	Cùng Tổng Công ty	7.667.700.025	4.331.009.200
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty		1.470.205.250
Công ty CP Viglaceera Từ Liêm		180.000.000	90.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	92.222.433.577	53.174.176.380
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	235.888.060.954	196.288.665.502
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Lợi nhuận được chia			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.200.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	1.100.000.000	2.200.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	**31/12/2022**	**01/01/2022**
		VND	VND
Phải thu, ứng trước tiền mua hàng			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	4.682.449.270	9.343.523.941
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	4.728.154.310	5.845.252.100
- *Phí chuyển giao công nghệ*		750.952.000	750.952.000
- *Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng*		3.977.202.310	5.094.300.100
- *Tiền lãi phải thu*			
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	605.925.000	704.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		
Phải trả		**4.738.279.136**	**5.037.443.222**
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglac	Cùng Tổng Công ty	1.521.676.130	1.820.840.216
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	3.216.603.006	3.216.603.006
Công ty Cổ phần Viglaera Hạ Long II	Công ty liên kết		
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm			
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera		19.308.000	19.308.000

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty
Đinh Thị Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Thành

Phụ lục 7 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**60.000.000.000**	**79.289.297.340**	**-**	**60.000.000.000**	**88.347.318.250**	**-**
- Công ty Cp Viglacera Hạ Long II	20.000.000.000	18.605.103.063		20.000.000.000	23.145.345.411	
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	40.000.000.000	60.684.194.277		40.000.000.000	65.201.972.839	
Đầu tư vào đơn vị khác	**2.000.000.000**	**361.818.717**	**(1.638.181.283)**	**2.000.000.000**	**565.051.385**	**(1.434.948.615)**
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	361.818.717	*(1.638.181.283)*	2.000.000.000	565.051.385	*(1.434.948.615)*
		-			-	
	62.000.000.000	**79.651.116.057**	**(1.638.181.283)**	**62.000.000.000**	**88.912.369.635**	**(1.434.948.615)**

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)

Mã cột chỉ tiêu -->	**2111**	**2112**	**2113**	**2114**	**2115**	**2118**	**Cong**
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	súc vật làm việc và cho	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**550.244.416.361**	**1.034.212.327.196**	**69.526.339.546**	**1.446.700.298**	-	-	**1.655.429.783.401**
Số tăng trong năm	1.643.550.000	15.551.860.823	3.383.949.090	-	-	-	20.579.359.913
- Mua trong năm	*1.643.550.000*	*8.727.146.278*	-	-	-	-	*10.370.696.278*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	*6.824.714.545*	*3.383.949.090*	-	-	-	*10.208.663.635*
Số giảm trong năm	(1.592.300.331)	-	-	-	-	-	(1.592.300.331)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	*(1.592.300.331)*	-	-	-	-	-	*(1.592.300.331)*
Số dư cuối năm	**550.295.666.030**	**1.049.764.188.019**	**72.910.288.636**	**1.446.700.298**	-	-	**1.674.416.842.983**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**370.740.929.295**	**796.800.882.528**	**56.328.643.207**	**1.346.140.286**	-	-	**1.225.216.595.316**
Số tăng trong năm	30.208.269.410	47.366.129.595	2.374.163.696	54.546.468	-	-	80.003.109.170
- Khấu hao trong năm	*30.208.269.410*	*43.823.216.495*	*1.052.478.756*	*54.546.468*	-	-	75.138.511.130
- Tăng khác	-	*3.542.913.100*	*1.321.684.940*	-	-	-	*4.864.598.040*
Số giảm trong năm	(702.146.690)	-	-	-	-	-	(702.146.690)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	*(702.146.690)*	-	-	-	-	-	*(702.146.690)*
Số dư cuối năm	**400.247.052.015**	**844.167.012.123**	**58.702.806.903**	**1.400.686.754**	-	-	**1.304.517.557.796**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	179.503.487.066	237.411.444.668	13.197.696.339	100.560.012	-	-	430.213.188.085
Tại ngày cuối năm	**150.048.614.015**	**205.597.175.896**	**14.207.481.733**	**46.013.544**	-	-	**369.899.285.187**

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	-	**6.824.714.545**	**6.363.814.545**	-	-	-	**13.188.529.090**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(6.824.714.545)	(3.380.949.090)	-	-	-	(10.205.663.635)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	*(6.824.714.545)*	*(3.380.949.090)*	-	-	-	*(10.205.663.635)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**2.982.865.455**	-	-	-	**2.982.865.455**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	**2.256.060.676**	**2.174.105.891**	-	-	-	**4.430.166.567**
Số tăng trong năm	-	1.286.852.424	826.982.705	-	-	-	2.113.835.129
- Khấu hao trong năm	-	*1.286.852.424*	*826.982.705*	-	-	-	*2.113.835.129*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(3.542.913.100)	(1.321.684.940)	-	-	-	(4.864.598.040)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	*(3.542.913.100)*	*(1.321.684.940)*	-	-	-	*(4.864.598.040)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**1.679.403.656**	-	-	-	**1.679.403.656**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	-	4.568.653.869	4.189.708.654	-	-	-	8.758.362.523
Tại ngày cuối năm	-	-	**1.303.461.799**	-	-	-	**1.303.461.799**

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (HỢP NHẤT)

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính, Trang Web	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	**7.869.559.466**				**584.890.909**			**8.454.450.375**
Số tăng trong năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất KD								
- Tăng khác								
Số giảm trong năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	**7.869.559.466**				**584.890.909**			**8.454.450.375**
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	**1.122.723.807**				**457.282.138**			**1.580.005.945**
Số tăng trong năm	157.391.184				127.266.672			284.657.856
- Khấu hao trong năm	*157.391.184*				*127.266.672*			*284.657.856*
- Tăng khác								
Số giảm trong năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	**1.280.114.991**				**584.548.810**			**1.864.663.801**
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	6.746.835.659				127.608.771			6.874.444.430
Tại ngày cuối năm	**6.589.444.475**				**342.099**			**6.589.786.574**

Phụ lục 5 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Hợp nhất)

Mã cột chỉ tiêu --->	333-a Phải thu đầu kỳ	333-b Phải nộp đầu kỳ	333-c Phải nộp trong kỳ	333-d Đã nộp trong kỳ	333-e Phải thu cuối kỳ	333-f Phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.099.377.390	11.834.535.469	19.377.401.862	2.608.525.331	165.036.328
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	54.184.780	54.184.780	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.930.273.229	7.948.379.530	12.264.685.367	105.279.682	2.719.247.074
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.406.048.182	3.289.220.484	4.782.722.464	-	912.546.202
Thuế tài nguyên	-	640.071.333	3.281.797.967	3.496.042.881	-	425.826.419
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	744.691.803	-	4.216.650.842	3.981.973.830	510.014.791	-
Các loại thuế khác	32.450.947	-	1.231.016.690	1.231.016.690	32.450.947	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	74.963.473	1.631.069.642	1.655.415.273	-	50.617.842
	777.142.750	**15.150.733.607**	**33.486.855.404**	**46.843.443.147**	**3.256.270.751**	**4.273.273.865**

- - -

Phụ lục 6 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**-**	**244.600.890.220**	**11.811.512.409**	**118.034.450.338**	**145.000.000**	**673.763.663.632**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	44.014.583.893	-	44.014.583.893
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(55.008.700.000)	-	(55.008.700.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	15.170.161.486	-	(23.308.612.571)	-	(8.138.451.085)
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(958.000.000)	-	(958.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ đông không	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**-**	**259.771.051.706**	**11.811.512.409**	**82.773.721.660**	**145.000.000**	**653.673.096.440**
Số dư đầu kỳ này	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**-**	**259.771.051.706**	**11.811.512.409**	**82.773.721.660**	**145.000.000**	**653.673.096.440**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	169.827.578	-	169.827.578
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(43.757.250.000)	-	(43.757.250.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.694.390.308	-	(2.582.603.609)	-	(888.213.301)
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(928.000.000)	-	(928.000.000)
Chi nộp thuế năm trước	-	-	-	-	-		-	-
Tăng, giảm khác						(49.006.635)		(49.006.635)
Số dư cuối kỳ này	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**-**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**35.626.688.995**	**145.000.000**	**608.220.454.083**

Phụ lục 4 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã cột chỉ tiêu -->	CK1	CK2	PS1	PS2	ĐK1	ĐK2
	31.12.2022		Trong kỳ		1.1.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn						
- Vay Ngắn hạn	91.327.477.318	91.327.477.318	717.226.681.045	688.621.724.031	62.722.520.304	62.722.520.304
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.692.236.612	7.692.236.612	11.328.894.016	56.020.134.277	52.383.476.873	52.383.476.873
	99.019.713.930	**99.019.713.930**	**728.555.575.061**	**744.641.858.308**	**115.105.997.177**	**115.105.997.177**
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	35.386.826.947	35.386.826.947	55.973.198.000	7.839.700.000	17.952.982.439	17.952.982.439
- Nợ thuê tài chính	174.230.552	174.230.552	-	1.121.358.886	1.384.753.324	1.384.753.324
	35.561.057.499	**35.561.057.499**	**55.973.198.000**	**8.961.058.886**	**19.337.735.763**	**19.337.735.763**
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.692.236.612)	(7.692.236.612)	(11.328.894.016)	(56.020.134.277)	(52.383.476.873)	(52.383.476.873)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**35.561.057.499**	**35.561.057.499**			**19.337.735.763**	**19.337.735.763**
	-	-	-	-	-	-